

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2021/DS-ST

Ngày 15 - 9 - 2021

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn Thái

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Bà Nguyễn Thị Thu Hà

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Phương Thao - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:** Ông Phùng Ngọc Tuấn, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 70/2020/TLPT-DS ngày 13 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2020/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐPT-DS ngày 08 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Diệp Thanh N (Diệp Văn N), sinh năm 1962 (vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà Ôn Thị S, sinh năm 1971 (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn H; địa chỉ: Xóm C, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 25/01/2021) (có mặt).

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Lưu Thị N, sinh năm 1961 (vắng mặt).

3.2. Anh Diệp Văn T, sinh năm 1985 (vắng mặt).

3.3. Anh Diệp Văn C, sinh năm 1988 (vắng mặt).

3.4. Chị Diệp Thị M, sinh năm 1991 (vắng mặt).

3.5. Ông Hoàng Văn C1, sinh năm 1973 (vắng mặt).

3.6. Anh Hoàng Văn X, sinh năm 1993 (vắng mặt).

3.7. Chị Hoàng Thị H, sinh năm 1995 (vắng mặt).

3.8. Cháu Hoàng Mạnh C2, sinh năm 2003 (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: Ông Hoàng Văn C1, sinh năm 1973 là bố đẻ của cháu Hoàng Mạnh C2 (vắng mặt).

Các đương sự đều cư trú tại: Thôn P, xã Y, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.9. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Văn M1, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Phi H1, Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường (vắng mặt).

3.10. Ủy ban nhân dân xã Y, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; Người đại diện theo pháp luật: Ông Bằng Văn T1, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Y (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Ôn Thị S là bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Diệp Thanh N (Diệp Văn N) trình bày:*

Năm 2003, Nhà nước có chủ trương giao đất lâm nghiệp tại khu N, thôn P, xã Y cho các hộ gia đình sử dụng. Điều kiện được giao đất: Có hộ khẩu tại thôn P, không thuộc hộ nghèo, cận nghèo và phải làm hồ sơ đăng ký để tổ chức nhúp phiếu. Diện tích đất giao được chia thành 13 suất, ai nhúp được phiếu có số từ 01 đến 13 thì được nhận đất.

Tại thời điểm giao đất, hộ ông gồm: Vợ chồng ông là Diệp Thanh N, bà Lưu Thị N và 03 con chung là anh Diệp Văn T, anh Diệp Văn C và chị Diệp Thị M. Biết hộ bà Ôn Thị S (chồng là Hoàng Văn C1) không có nhu cầu nhận đất nên ông nhờ hộ bà S đứng tên để ông được làm 02 hồ sơ đăng ký, bà S và ông C1 đồng ý. Việc nhờ đứng tên hồ sơ, hai bên thỏa thuận miệng và không lập thành văn bản, ông trực tiếp làm mọi thủ tục: Đơn, hồ sơ đăng ký, nộp tiền 200.000đ/01 hồ sơ. Khi nhúp phiếu, hồ sơ đứng tên hộ ông nhúp được phiếu số 0 (tức không được nhận đất), hồ sơ đứng tên hộ ông Hoàng Văn C1 do ông Hoàng Tài C3 (bố đẻ ông C1) nhúp được phiếu số 10 (tức được nhận đất).

Khi giao đất, hộ ông trực tiếp ra nhận. Sau khi nhận đất, ông có cho bà S mượn một phần diện tích sử dụng để trồng cây, khi nào thu hoạch xong thì phải trả lại. Việc cho mượn không thỏa thuận diện tích, thời hạn cụ thể, không lập văn bản và không có người chứng kiến.

Sau khi được giao đất, mỗi hộ nhận đất được Nhà nước hỗ trợ cây chẹt và tiền công trồng cây chẹt là 600.000đ, còn cây keo mỗi hộ phải nộp 750.000đ được bao nhiêu cây lâu ngày ông không nhớ, trưởng thôn thời điểm đó là ông Hoàng Ngọc S1 trực tiếp giao cây và thu tiền. Sau khi nhận cây ông giao một phần cho bà S, số tiền 600.000đ được hỗ trợ, hộ ông C1 trồng cây nên được

250.000đ nhưng khi được nhận tiền ông thu lại để mua cây keo. Quá trình sử dụng đất, khoản tiền bảo vệ cây trên phần đất của hộ bà S do bà S nộp.

Khi có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông là người trực tiếp làm mọi thủ tục, ngày 27/11/2003, Ủy ban nhân dân huyện Lập Thạch cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 9.600m<sup>2</sup> đất, thửa số 20.4, tờ bản đồ số 21 tại khu N, thôn P, xã Y, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc cho hộ ông là Diệp Văn N. Năm 2014 Nhà nước đo đạc để lập bản đồ mới thì thửa đất có diện tích 7.780,7m<sup>2</sup>, thửa số 30, tờ bản đồ số 23.

Do bà S đã thu hoạch cây nhưng không trả lại cho ông diện tích đất đã mượn nên ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà S phải trả lại ông diện tích 3.350m<sup>2</sup> đất thuộc tờ bản đồ số 23, thửa số 30 tại thôn P, xã Y, hộ bà S phải di dời toàn bộ cây cối lâm lộc để trả lại mặt bằng. Ông xin rút yêu cầu giải quyết đối với 750 cây bạch đàn giống.

*Bị đơn bà Ôn Thị S trình bày:*

Về thời điểm, chủ trương, điều kiện và thủ tục giao đất như nguyên đơn trình bày. Tại thời điểm giao đất, hộ bà gồm: Vợ chồng bà là Ôn Thị S, ông Hoàng Văn C1 và 03 con chung là anh Hoàng Văn X, chị Hoàng Thị H và anh Hoàng Mạnh C2. Trước khi nhúp phiếu, ông N thỏa thuận với ông C1 nếu một trong hai hộ nhúp được phiếu nhận đất thì cho hộ không nhúp được phiếu dùng chung, ông N trực tiếp làm hồ sơ đăng ký và nộp tiền.

Khi nhúp phiếu, hộ ông N không nhúp được phiếu nhận đất, hộ bà do ông Hoàng Tài C3 (bố đẻ ông C1) nhúp được phiếu nhận đất, diện tích cụ thể bao nhiêu bà không biết, khi giao đất thì hộ ông N trực tiếp nhận. Sau đó, hộ bà và hộ ông N thỏa thuận mỗi hộ sử dụng một phần, hai hộ tự phân chia, không đo đạc cụ thể nên không biết diện tích cụ thể mỗi hộ sử dụng nhưng có khuôn đá kẻ phân định ranh giới, việc phân chia không có người chứng kiến và không lập thành văn bản.

Khi nhận đất, hộ bà được nhà nước hỗ trợ công trồng cây là 250.000đ, số tiền này do ông N đi nhận và đưa cho bà. Sau đó bà trả ông N 100.000đ tiền hồ sơ, 35.000đ tiền thuê bảo vệ. Quá trình sử dụng đất, hàng năm bà đưa tiền cho ông N để ông N nộp tiền bảo vệ cho Trưởng thôn (ông Hoàng Ngọc S1).

Bà sử dụng đất từ đó đến nay nhưng chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn lý do tại sao ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất bà không biết. Ông N yêu cầu bà trả lại đất, bà không đồng ý vì diện tích đất trên là của hộ bà, đối với việc rút yêu cầu giải quyết 750 cây bạch đàn giống của ông N bà không có ý kiến gì.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Lưu Thị N, anh Diệp Văn C, anh Diệp Văn T và chị Diệp Thị M trình bày: Thống nhất quan điểm của nguyên đơn, đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà

S phải trả lại diện tích 3.350m<sup>2</sup> đất thuộc tờ bản đồ số 23, thửa số 30 tại thôn P, xã Y, hộ bà S phải di dời toàn bộ cây cối lâm lộc để trả lại mặt bằng.

Ông Hoàng Văn C1 và cháu Hoàng Mạnh C2 (người đại diện theo pháp luật của cháu C2 là ông Hoàng Văn C1) trình bày: Thống nhất quan điểm của bà S, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Ủy ban nhân dân xã Y, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc: Qua kiểm tra hồ sơ lưu giữ và thực tế quản lý đất đai tại địa phương đối với diện tích đất tranh chấp giữa hộ ông Diệp Thanh N (Diệp Văn N) và bà Ôn Thị S: Năm 2003 Nhà nước có chủ trương giao đất lâm nghiệp ở khu N, thôn P, xã Y, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc cho các hộ gia đình sử dụng (gồm 13 suất), về điều kiện, thủ tục giao nhận đất như các đương sự trình bày. Mặc dù, trong hồ sơ đăng ký nhận đất đứng tên ông Hoàng Văn C1 nhưng mọi thủ tục làm hồ sơ đăng ký nhận đất, hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều do hộ ông N thực hiện. Hộ ông N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất ông N đang sử dụng và diện tích đất tranh chấp. Ông N khởi kiện yêu cầu bà S trả diện tích 3.350m<sup>2</sup> đất thuộc tờ bản đồ số 23, thửa số 30 tại thôn P, xã Y, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Đại diện Ủy ban nhân dân huyện T trình bày: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00076-QSDĐ/số 900/QĐ-UB ngày 27/11/2003, diện tích 9.600m<sup>2</sup> đất tại tờ bản đồ số 21, thửa số 20.4 (nay là tờ bản đồ số 23, thửa số 30) ở khu N, thôn P, xã Y, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc cho hộ ông Diệp Văn N (Diệp Thanh N) theo đúng quy định pháp luật về quy trình, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Qua đo đạc thực tế, thửa đất có diện tích 7.787,7m<sup>2</sup>, thiếu so với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, nguyên nhân có thể là do trước đây việc đo đạc thủ công nên không chính xác, đất lâm nghiệp thường địa hình không bằng phẳng, nhiều cây, diện tích rộng nên nếu đo bằng máy mỗi lần đo vẫn có thể sai lệch nhau ít nhiều. Ông N khởi kiện yêu cầu bà S trả diện tích 3.350m<sup>2</sup> đất thuộc tờ bản đồ số 23, thửa số 30 tại thôn P, xã Y, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, dân huyện T, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2020/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ Điều 164, 166 Bộ luật Dân sự; Điều 147, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện về giải quyết bồi thường 750 cây bạch đàn giống của ông Diệp Thanh N (Diệp Văn N).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Diệp Thanh N (Diệp Văn N), buộc: Hộ bà Ôn Thị S và ông Hoàng Văn C1 phải trả cho ông Diệp Thanh N diện tích 3.350m<sup>2</sup> đất tại thửa số 30, tờ bản đồ số 23 (thửa số 20.4, tờ bản đồ số

21) ở khu N, thôn P, xã Y, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (Có sơ đồ kèm theo). Hộ bà Ôn Thị S và ông Hoàng Văn C1 phải di dời toàn bộ cây cối lâm lộ để trả lại mặt bằng.

Ngoài ra quyết định còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05 tháng 10 năm 2020, bà Ôn Thị S có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Diệp Thanh N.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà Ôn Thị S đề nghị Hội đồng xét xử cho đi giám định chữ ký của ông N vì trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải chữ ký của ông N và đề nghị Hội đồng xét xử hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông N, không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu về đơn kháng cáo của bị đơn và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 05/2020/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] về tố tụng: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bà Ôn Thị S đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm và không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Diệp Thanh N, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Năm 2003, Nhà nước có chủ trương giao đất lâm nghiệp ở khu N, thôn P, xã Y, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc cho các hộ gia đình sử dụng (gồm 13 suất), về điều kiện, thủ tục giao nhận đất như các đương sự trình bày là có hộ khẩu tại thôn P, không thuộc hộ nghèo, cận nghèo và phải làm hồ sơ đăng ký để tổ chức nhúp phiếu. Diện tích đất giao được chia thành 13 suất, ai nhúp được phiếu có số từ 01 đến 13 thì được nhận đất.

[3] Theo ông N trình bày thì biết bà Ôn Thị S (chồng là Hoàng Văn C1) không có nhu cầu nhận đất nên ông nhờ hộ bà S đứng tên để ông được làm 02 hồ sơ đăng ký, bà S và ông C1 đồng ý. Việc nhờ đứng tên hồ sơ, hai bên thỏa thuận miệng và không lập thành văn bản, ông trực tiếp làm mọi thủ tục: Đơn, hồ sơ đăng ký, nộp tiền 200.000đ/01hồ sơ. Khi nhúp phiếu, hồ sơ đứng tên hộ ông nhúp được phiếu số 0 (tức không được nhận đất), hồ sơ đứng tên hộ ông Hoàng

Văn C1 do ông Hoàng Tài C3 (bố đẻ ông C1) nhúp được phiếu số 10 (tức được nhận đất).

Khi giao đất, hộ ông trực tiếp ra nhận. Sau khi nhận đất, ông có cho bà S mượn một phần diện tích sử dụng để trồng cây, khi nào thu hoạch xong thì phải trả lại. Việc cho mượn không thỏa thuận diện tích, thời hạn cụ thể, không lập văn bản và không có người chứng kiến.

[4] Theo bà S trình bày thì trước khi nhúp phiếu, ông N thỏa thuận với ông C1 nếu một trong hai hộ nhúp được phiếu nhận đất thì cho hộ không nhúp được phiếu dùng chung, ông N trực tiếp làm hồ sơ đăng ký và nộp tiền. Khi nhúp phiếu, hộ ông N không nhúp được phiếu nhận đất, hộ bà do ông Hoàng Tài C3 (bố đẻ ông C1) nhúp được phiếu nhận đất, diện tích cụ thể bao nhiêu bà không biết, khi giao đất thì hộ ông N trực tiếp nhận. Sau đó, hộ bà và hộ ông N thỏa thuận mỗi hộ sử dụng một phần, hai hộ tự phân chia, không đo đạc cụ thể nên không biết diện tích cụ thể mỗi hộ sử dụng nhưng có khuôn đá kẻ phân định ranh giới, việc phân chia không có người chứng kiến và không lập thành văn bản.

Khi nhận đất, hộ bà được nhà nước hỗ trợ công trồng cây là 250.000đ, số tiền này do ông N đi nhận và đưa cho bà. Sau đó bà trả ông N 100.000đ tiền hồ sơ, 35.000đ tiền thuê bảo vệ. Quá trình sử dụng đất, hàng năm bà đưa tiền cho ông N để ông N nộp tiền bảo vệ cho Trưởng thôn (ông Hoàng Ngọc S1).

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà Ôn Thị S đề nghị Hội đồng xét xử cho đi giám định chữ ký của ông N vì trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải chữ ký của ông N và đề nghị Hội đồng xét xử hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông N. Hội đồng xét xử thấy: Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm bà Ôn Thị S không có yêu cầu phản tố và đề nghị giám định chữ ký, đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông N, tại cấp phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền đề nghị là không có căn cứ vì vượt quá phạm vi kháng cáo nên không được chấp nhận.

[5] Xét thấy: Diện tích 3.350m<sup>2</sup> đất đang tranh chấp nằm trong tổng số 9.600m<sup>2</sup> đất lâm nghiệp, thửa số 20.4, tờ bản đồ số 21 (nay là thửa số 30, tờ bản đồ số 23, đo đạc thực tế hiện diện tích là 7.787,7m<sup>2</sup>, sự sai số do trước đây đo thủ công, địa hình đất không bằng phẳng) ở khu N, thôn P, xã Y, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đứng tên hộ ông Diệp Văn N.

Về trình tự thủ tục từ khi nộp tiền hồ sơ, tiền nộp lệ phí, nhận đất đều do hộ ông N thực hiện, khi làm thủ tục hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hộ ông N thực hiện. Tuy nhiên sau khi được giao đất thì giữa hai gia đình có phân định ranh giới đất được thể hiện là bà S kê đá ở giáp ranh nhau (Qua xem xét thẩm định thì có xếp đá từ dưới chân đồi lên đỉnh giữa hai nhà và khoảng cách từ 3 đến 5 mét có đặt đá một đến hai viên đá) và hai gia đình sử dụng từ đó cho đến nay. Quá trình làm thủ tục hồ sơ kê khai thì ông N là người

đứng ra làm, khi nhúp phiếu thì gia đình bà S do cụ Hoàng Tài C3 đi nhúp, tiền hồ sơ và tiền bảo vệ trông nom thì hai gia đình đều đóng góp. Tại phiên tòa ngày 23/3/2021 ông N trình bày: Về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông N thừa nhận là có ra kê khai nhưng còn thủ tục trình tự như thế nào ông không biết lúc đó do địa chính xã làm, ông cũng khẳng định chữ ký trong biên bản kiểm tra xác minh ranh giới đất Lâm nghiệp không phải là chữ ký của ông. Hội đồng xét xử thấy: Khi ông N làm hồ sơ ông nhờ hộ bà S đứng tên để ông được làm 02 hồ sơ đăng ký, trong đó có 01 hồ sơ của gia đình ông và 01 hồ sơ của gia đình bà S, khi nhúp phiếu thì ông N nhúp được phiếu số 0 còn cụ C3 nhúp được phiếu số 10 (được giao đất). Tuy nhiên, việc hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông N là không đúng theo quy định của pháp luật vì thực tế ô số 10 là gia đình bà S nhúp được và hồ sơ này đứng tên gia đình bà S (ông N chỉ là người làm hộ hồ sơ) nhưng khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân xã lại lập hồ sơ mang tên hộ gia đình ông N để Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông N là không đúng trình tự theo quy định của pháp luật. Khi làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông N cũng không sang trao đổi với gia đình bà S là đứng tên ai mà tự kê khai đứng tên mình là không đúng.

Do vậy bà S cho rằng hai bên thỏa thuận với nhau nếu một trong hai hộ nhúp được phiếu nhận đất thì cho hộ không nhúp được phiếu dùng chung là có căn cứ vì thực tế từ khi giao đất hai bên đã làm chung và cũng đã thu hoạch khai thác cây trên đất các bên không có tranh chấp. Nay ông N chỉ căn cứ vào việc đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để kiện buộc bà N trả lại cho ông diện tích đất mà ông cho rằng cho bà S mượn một phần là không có căn cứ nên cần chấp nhận đơn kháng cáo của bà Ôn Thị S, sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận nội dung đơn khởi kiện của ông Diệp Thanh N.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

[7] Về chi phí thẩm định: Tại phiên tòa, bà Ôn Thị S tự nguyện chịu, không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2020/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T.

Căn cứ Điều 164, 166 Bộ luật Dân sự; Điều 147, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Diệp Thanh N (Diệp Văn N) về việc buộc hộ bà Ôn Thị S và ông Hoàng Văn C1 phải trả cho ông Diệp Thanh N diện tích 3.350m<sup>2</sup> đất tại thửa số 30, tờ bản đồ số 23 (thửa số 20.4, tờ bản đồ số 21) ở khu N, thôn P, xã Y, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (Có sơ đồ kèm theo).

Về án phí: Ông Diệp Thanh N (Diệp Văn N) phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.000.000đ (Năm triệu đồng) đã nộp tại Biên lai thu số: AA/2017/000976 ngày 12/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Hoàn trả lại ông Diệp Thanh N số tiền tạm ứng án phí là 4.700.000đồng (Bốn triệu bảy trăm nghìn đồng)

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Ôn Thị S không phải chịu, hoàn trả lại bà Ôn Thị S 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0008346 ngày 06 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- TAND huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

**(Đã ký)**

**Trần Văn Thái**